TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 353/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 05/6/2026
V/v: tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chiến.

2. Bà Nguyễn Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 192/2026/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2026 về tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2026/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đinh Thị N, sinh năm 1991; Căn cước CD số 068191012631 do Cục C về TTXH cấp ngày 07/01/2022;

Đăng ký thường trú : Thôn Đ, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Đăng ký tạm trú tại: thôn Y, xã T, thành phố Hà Nội.

Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Trọng H, sinh năm 1990; Căn cước CD số 001090049127 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 24/7/2021.

Đăng ký thường trú: Xóm N, thôn Y, xã T, thành phố Hà Nội.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Đinh Thị N trình bày:

Chị và anh Nguyễn Trọng H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 04 tháng 3 năm 2022 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, nay là xã T, thành phố Hà Nội.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 2-3 tháng thì đã phát sinh mâu thuẫn về kinh tế. Nguyên nhân là do anh H còn có khoản nợ từ trước do chơi bời nhưng lại không nói cho chị biết. Sau khi lo trả nợ xong thì vợ chồng tính đi xuất khẩu lao động để cải thiện kinh tế nhưng chị không được duyệt hồ sơ. Đến tháng 8/2023 thì anh H được đi sang Úc theo diện đi du lịch. Thời gian đầu xa nhau, vợ chồng vẫn liên lạc thường xuyên. Anh H có gửi tiền về cho chị để chị trả khoản nợ đã vay để có tiền lo cho anh đi Úc. Sau khi trả hết nợ thì anh H không gửi tiền về cho chị nữa mà gửi về cho mẹ giữ. Khi chị nói đến vấn đề này thì vợ chồng lại cãi nhau. Từ tháng 11/2025 đến nay, vợ chồng không còn liên lạc với nhau nữa và chị cũng chặn các phương thức liên lạc của anh H vì mỗi khi vợ chồng nói chuyện là lại cãi nhau và anh H còn chửi, xúc phạm chị. Nay chị xác định không thể tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân với anh H nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh H không có con chung. Hiện chị không mang thai nên không yêu cầu Toà án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung và công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Trọng H hiện không sinh sống tại nơi đăng ký thường trú ở xã T, thành phố Hà Nội. Do đó, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng đối với anh H và giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Xác minh đối với mẹ đẻ của anh Nguyễn Trọng H được biết: Anh H đi lao động ở nước Úc từ tháng 7/2023 đến nay. Bà và gia đình không biết địa chỉ hiện nay của anh H ở nước Úc để cung cấp cho Tòa án. Gia đình có liên lạc với anh H thông qua mạng xã hội zalo. Bà không biết giữa hai vợ chồng anh chị có mâu thuẫn gì nhưng tháng 12/2025 âm lịch anh H có gọi về cho gia đình nói là vợ chồng anh chị mâu thuẫn nên để cho chị N về lấy đồ đạc mang đi ra khỏi nhà. Gia đình có hỏi thì anh H chỉ nói vợ chồng anh chị không thể đoàn tụ được nữa.

Tại phiên tòa:

- Chị N vẫn đề nghị được ly hôn với anh H. Do vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung và công nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; đề nghị: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Đinh Thị N. Xử chị N được ly hôn với H. Về con chung, tài sản chung, công nợ chung có nên không xem xét. Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Chị Đinh Thị N khởi kiện xin ly hôn với anh Nguyễn Trọng H hiện có đăng kí thường trú tại xóm N, thôn Y, xã T, thành phố Hà Nội nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Hà Nội theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Qua xác minh đối với công an địa phương và gia đình anh H được biết hiện anh H không sinh sống tại nơi đăng ký thường trú. Gia đình anh H không biết địa chỉ nơi anh đang sinh sống, làm việc nên không cung cấp được cho Toà án. Toà án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh H. Mẹ anh H cũng cam kết sẽ gửi các văn bản của Toà án cho anh thông qua mạng xã hội Zalo. Tuy nhiên, anh T vẫn vắng mặt và không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị N. Công văn số 5509/QLXNC-QLXC ngày 23/4/2026 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an thành phố H cung cấp thông tin: anh Nguyễn Trọng H xuất cảnh ngày 13/8/2023 qua cửa khẩu sân bay quốc tế T1 bằng hộ chiếu P01879330, chưa có thông tin nhập cảnh. Do đó, Toà án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung và xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị N kết hôn với anh Nguyễn Trọng H trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 04 tháng 3 năm 2022 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, nay là xã T, thành phố Hà Nội. Xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời khai của chị N, lời trình bày của mẹ anh H và các tin nhắn giữa hai anh chị cho thấy anh chị đã không còn yêu thương nhau, cãi nhau với lời lẽ xúc phạm nặng nề, không tôn trọng nhau. Điều đó cho thấy hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên việc ly hôn là cần thiết. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh H.

- Về con chung, tài sản chung và công nợ chung: Chị N xác định vợ chồng không có con chung, tài sản chung và công nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Đinh Thị N đối với anh Nguyễn Trọng H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Trọng H.

2. Về con chung, tài sản chung và công nợ chung: Không có nên không xem xét.

3. Về án phí: Chị Đinh Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng

án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008377 ngày 07/4/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Đinh Thị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Trọng H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- VKSND KV 10-HN;
- THADS TP Hà Nội;
- Các đương sự;
- UBND xã Phùng Xá, Thạch Thất nay là xã Thạch Thất, Hà Nội (số đăng kí kết hôn 04/2022);
- Lưu:hồ sơ vụ án; VPTA;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đào Thị Thúy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dânThẩm phán - Chủ toạ phiên toà

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào

(ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T2).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có)

theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)